



Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương

Mã số thuế: 3 7 0 0 3 8 1 3 2 4

Tel: 0283.9990111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2022 - 2023

Từ 01-01-2023 đến 31-03-2023

(Bảo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý II Niên độ 2022 - 2023

Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.489.595.788.220	12.258.434.228.464
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	245.785.573.953	242.815.476.591
1	Tiền	111		245.035.573.953	242.065.476.591
2	Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	750.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	5.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	20.000.000.000	5.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.997.690.843.956	8.315.127.736.295
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.423.125.916.104	7.934.070.297.881
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	445.190.466.822	95.559.044.734
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	140.164.239.911	299.205.562.269
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(10.789.778.881)	(13.707.168.589)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	3.569.271.698.224	3.185.372.278.891
1	Hàng tồn kho	141		3.630.109.628.738	3.377.955.693.089
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(60.837.930.514)	(192.583.414.198)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		656.847.672.087	510.118.736.687
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	113.759.207.227	94.748.267.020
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		411.964.099.685	286.790.842.330
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	131.124.365.175	128.579.627.337
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.075.096.806.594	5.118.727.087.531
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		152.404.291.600	241.195.291.600
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	-	70.700.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	152.404.291.600	170.495.291.600
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.091.339.971.054	1.198.450.061.079
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	906.064.716.865	1.014.508.752.822
	- Nguyên giá	222		3.822.737.533.921	3.794.307.134.043
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.916.672.817.056)	(2.779.798.381.221)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	185.275.254.189	183.941.308.257
	- Nguyên giá	228		267.804.943.079	259.431.861.261
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.529.688.890)	(75.490.553.004)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Bảng cân đối kế toán****Quý II Niên độ 2022 - 2023****Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023****Mẫu số B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đơn vị: VND*

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		107.202.146.958	106.037.865.309
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	107.202.146.958	106.037.865.309
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.589.004.397.261	3.393.850.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.588.004.397.261	3.377.850.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	1.000.000.000	16.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		135.145.999.721	179.193.869.543
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	90.386.129.158	69.639.780.740
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	44.759.870.563	109.554.088.803
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.564.692.594.814	17.377.161.315.995

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý II Niên độ 2022 - 2023

Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.668.448.716.519	6.210.033.388.769
I	Nợ ngắn hạn	310		6.652.939.065.151	6.195.799.689.582
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.451.422.155.398	1.970.635.586.928
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	216.586.181.944	176.845.202.295
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	116.762.130.999	5.275.868.275
4	Phải trả người lao động	314		39.133.279.217	64.245.590.725
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	102.683.672.427	207.561.319.455
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.508.503.458	18.979.145.366
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.504.681.384.882	3.545.557.150.716
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.161.756.826	206.699.825.822
II	Nợ dài hạn	330		15.509.651.368	14.233.699.187
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	14.800.151.368	13.524.199.187
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.896.243.878.295	11.167.127.927.226
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	10.896.243.878.295	11.167.127.927.226
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	5.980.549.860.000	5.980.549.860.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.980.549.860.000	5.980.549.860.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.291.788.900	187.499.009.876
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.608.109.690.327	4.841.786.518.282
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.817.909.091.919	4.793.615.960.838
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(209.799.401.592)	48.170.557.444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		17.564.692.594.814	17.377.161.315.995

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó Chủ tịch HĐQT
Thường trực-Điều hành
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Ngọc Chu

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý II Năm độ 2022 - 2023

Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022	Lũy kế kỳ này 01/10/2022 - 31/03/2023	Lũy kế kỳ trước 01/10/2021 - 31/03/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	12.002.197.710.367	21.429.711.013.019	24.632.681.403.063	49.783.380.899.730
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	53.102.197.990	27.084.165.816	64.515.126.617	78.697.751.922
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	11.949.095.512.377	21.402.626.847.203	24.568.166.276.446	49.704.683.147.808
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	11.276.625.502.523	20.418.259.729.902	23.543.665.800.607	47.039.891.620.046
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		672.470.009.854	984.367.117.301	1.024.500.475.839	2.664.791.527.762
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	72.950.685.827	78.641.987.429	105.811.629.579	126.294.825.641
7.	Chi phí tài chính	22	29	74.049.742.670	98.537.847.445	178.799.975.104	124.704.636.620
8.	Chi phí bán hàng	23	30	36.283.166.812	29.752.702.355	96.238.845.958	70.044.199.131
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	443.169.572.070	830.419.363.706	1.028.500.773.077	1.956.112.970.486
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-21-22-25-26)	30	31	55.598.242.724	109.300.349.799	113.453.741.250	190.989.060.492
11.	Thu nhập khác	31	32	172.603.138.217	24.751.543.780	(190.442.384.013)	519.299.685.805
12.	Chi phí khác	32	33	28.459.952.798	3.431.924.278	47.096.798.980	4.387.775.723
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.180.185	1.185.025.374	122.618.565	1.485.290.644
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.450.772.613	2.246.898.904	46.974.180.415	2.902.485.079
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	201.053.910.830	26.998.442.684	(143.468.203.598)	522.202.170.884
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	1.536.979.754	17.559.018.191	1.536.979.754	120.429.219.344
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.794.218.240	(8.208.152.167)	64.794.218.240	(7.543.780.388)
				134.722.712.836	17.647.576.660	(209.799.401.592)	409.316.731.928

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 29 tháng 4 năm 2023

Phó Chủ tịch HĐQT Thường trực-Điều hành
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 HOA SEN
 TP. ĐI. ANH - T. BÌNH

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Ngọc Chu

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Niên độ 2022 - 2023
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

<i>Dvt: VND</i>				
Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2022 - 31/03/2023	Lũy kế kỳ trước 01/10/2021 - 31/03/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(143.468.203.598)	522.202.170.884
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		157.223.241.397	142.086.258.585
Các khoản dự phòng	03		(133.386.921.211)	(41.501.923.842)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.266.950.643)	1.519.071.245
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.586.499.154)	(8.786.693.944)
Chi phí lãi vay	06		96.238.845.958	70.044.199.131
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(86.246.487.251)	685.563.082.059
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.191.518.145	(399.371.672.013)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(262.499.105.317)	968.301.542.758
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		654.426.761.488	(2.545.661.432.683)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.701.600.011)	(30.887.436.425)
			357.171.087.054	(1.322.055.916.304)
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.386.470.943)	(75.269.272.626)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.461.479.656)	(239.848.950.148)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(69.622.716.335)	(40.962.684.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.700.420.120	(1.678.136.823.488)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.690.590.383)	(183.986.303.266)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.484.844.334	3.196.538.040
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(1.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(130.000.000.000)	-
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.056.410.470	230.864.855.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.149.335.579)	48.575.089.996

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Niên độ 2022 - 2023****Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đơn vị: VND*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lấy kể từ ngày 01/10/2022 - 31/03/2023	Lấy kể từ trước 01/10/2021 - 31/03/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		8.517.766.698.140	20.520.087.491.105
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.558.642.463.974)	(19.093.669.891.802)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.128.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.875.765.834)	1.426.411.470.803
Lưu chuyển: tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52.324.681.293)	(203.150.262.689)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		242.815.476.591	406.017.139.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.294.778.655	26.545.543.669
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	245.785.573.953	229.412.420.397

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phó Chủ tịch HĐQT**Thường trực-Điều hành***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Trần Ngọc Chu

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 27 tháng 03 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	5.980.549.860.000 VND
Số lượng cổ phiếu	598.054.986 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 65 chi nhánh, 9 công ty con và 1 công ty liên kết

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
4. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
5. Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh – Bình Dương
6. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
7. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
8. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- 42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
- 43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
- 44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
- 45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
- 46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
- 47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
- 48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
- 49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
- 50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
- 51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
- 52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
- 53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
- 54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
- 55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
- 56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
- 57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
- 58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
- 59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
- 60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
- 61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
- 62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
- 63. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
- 64. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
- 65. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đồng Hới, X. Quỳnh Lập, TX. Hoảng Mai, Tỉnh Nghệ An

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, H.Tân Thành, T.Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 5.331 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(l) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Tiền mặt	13.252.495.000	15.584.046.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	231.696.713.953	226.481.430.591
Tiền đang chuyển	86.365.000	-
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	750.000.000
	<u>245.785.573.953</u>	<u>242.815.476.591</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Các bên khác	1.118.168.724.529	976.702.003.859
Các bên liên quan	6.304.957.191.575	6.957.368.294.022
	<u>7.423.125.916.104</u>	<u>7.934.070.297.881</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	1.065.652.103.944	403.645.299.396
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	451.061.593.965	607.338.753.185
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.807.725.051.585	2.422.283.777.755
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.932.108.880.449	2.652.930.737.630
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	355.451.903	917.618.361
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	905.896.020.122	864.997.781.220
Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen Yên Bái	18.079.566	5.254.326.475
	<u>6.304.957.191.575</u>	<u>6.957.368.294.022</u>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Các bên khác	394.793.774.345	95.559.044.734
Các bên liên quan	50.396.692.477	-
	<u>445.190.466.822</u>	<u>95.559.044.734</u>

Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	38.568.558.907	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	748.133.570	-
Công Ty TNHH Tổ Chức Biểu Diễn Nghệ Thuật Và Hòa Nhạc Quốc Tế Hoa Sen	11.000.000.000	-
	<u>50.396.692.477</u>	<u>-</u>

7. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	154.371.185.341
Tạm ứng để mua đất	53.832.470.000	53.832.470.000
Tạm ứng cho nhân viên	25.516.954.331	31.942.549.257
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	-	5.248.575.343
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.995.045.800	32.995.045.800
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.345.169.668	1.631.088.893
Phải thu các bên liên quan	22.522.500	-
Các khoản phải thu khác	4.633.302.612	6.365.872.635
	<u>140.164.239.911</u>	<u>299.205.562.269</u>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	55.113.744.672
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	22.522.500	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	32.534.930.981
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	-	5.248.575.343
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	59.919.400.868
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	6.803.108.820

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.100.000.000	1.448.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	45.462.225.000
	<u>46.584.747.500</u>	<u>206.529.985.684</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	139.404.291.600	161.495.291.600
Các khoản khác	13.000.000.000	9.000.000.000
	<u>152.404.291.600</u>	<u>170.495.291.600</u>

8. Hàng tồn kho

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Hàng mua đang đi trên đường	270.730.506.597	114.509.419.480
Nguyên liệu, vật liệu	786.425.265.227	477.122.815.899
Công cụ, dụng cụ	161.642.568.038	172.405.446.071
Chi phí SX, KD dở dang	-	4.834.046
Thành phẩm	1.153.641.345.663	1.109.718.290.205
Hàng hóa	1.257.669.943.213	1.504.194.887.388
	<u>3.630.109.628.738</u>	<u>3.377.955.693.089</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.837.930.514)	(192.583.414.198)
Giá trị thuần	<u>3.569.271.698.224</u>	<u>3.185.372.278.891</u>

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	-	70.700.000.000
	<u>-</u>	<u>70.700.000.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	774.658.362.424	2.600.845.969.583	320.216.460.166	76.375.572.729	22.210.769.141	3.794.307.134.043
Mua trong kỳ	252.908.906	4.652.517.386	1.515.536.364	-	9.597.000	6.430.559.656
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	34.722.208.518	2.479.433.354	1.935.729.948	-	-	39.137.371.820
Phân loại (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(69.225.500)	615.941.818	-	-	-	546.716.318
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	16.383.896.042	-	-	-	16.383.896.042
Xóa sổ	760.529.422	539.822.452	-	-	-	1.300.351.874
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	808.803.724.926	2.591.670.143.647	323.667.726.478	76.375.572.729	22.220.366.141	3.822.737.533.921
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	321.215.298.917	2.145.683.170.378	236.097.412.843	55.019.104.849	21.783.394.234	2.779.798.381.221
Khấu hao trong kỳ	34.010.131.241	93.235.571.881	17.534.433.290	4.585.282.964	818.686.135	150.184.105.511
Phân loại (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	-	17.109.492	-	-	-	17.109.492
Thanh lý, nhượng bán	-	12.320.567.388	-	-	-	12.320.567.388
Xóa sổ	657.410.820	348.800.960	-	-	-	1.006.211.780
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	354.568.019.338	2.226.266.483.403	253.631.846.133	59.604.387.813	22.602.080.369	2.916.672.817.056
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	453.443.063.507	455.162.799.205	84.119.047.323	21.356.467.880	427.374.907	1.014.508.752.822
Số dư cuối kỳ	454.235.705.588	365.403.660.244	70.035.880.345	16.771.184.916	(381.714.228)	906.064.716.865

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp the

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	200.234.842.108	59.197.019.153	259.431.861.261
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDDB hoàn thành	-	8.373.081.818	8.373.081.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	200.234.842.108	67.570.100.971	267.804.943.079
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	33.977.518.763	41.513.034.241	75.490.553.004
Khấu hao trong kỳ	1.271.477.484	5.767.658.402	7.039.135.886
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	35.248.996.247	47.280.692.643	82.529.688.890
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	166.257.323.345	17.683.984.912	183.941.308.257
Số dư cuối kỳ	164.985.845.861	20.289.408.328	185.275.254.189

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	29.991.983.402	18.689.210.837
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	63.375.011.666	73.383.240.019
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11.712.854.126	13.119.891.601
Các công trình khác	2.122.297.764	845.522.852
	107.202.146.958	106.037.865.309

13. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	5.000.000.000
	20.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp the

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	-	15.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Đầu tư vào các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen		
(Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	403.154.397.261	323.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	380.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>3.588.004.397.261</u>	<u>3.377.850.000.000</u>
	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)	-	-

(*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2023	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	13.739.092.979	7.532.677.931
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	78.649.715.002	64.585.607.908
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.504.082.751	8.433.302.530
Chi phí tư vấn	1.389.867.866	188.404.107
Chi phí bảo hiểm	564.558.193	2.156.343.069
Chi phí sửa chữa	4.225.448.551	4.186.028.112
Khác	6.686.441.885	7.665.903.363
	<u>113.759.207.227</u>	<u>94.748.267.020</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.418.239.972	18.132.685.548
Chi phí làm bảng hiệu	34.434.572.437	25.604.930.564
Chi phí sửa chữa	17.917.167.885	10.989.601.459
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	7.277.612.785	10.596.319.316
Khác	6.338.536.079	4.316.243.853
	<u>90.386.129.158</u>	<u>69.639.780.740</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/03/2023	01/10/2022
	Thuế suất	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	5.534.436.349	(3.957.312.283)
Chi phí trích trước	20%	24.899.892.335	72.253.284.528
Các khoản dự phòng	20%	14.325.541.879	41.258.116.558
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	-
		<u>44.759.870.563</u>	<u>109.554.088.803</u>

16. Phải trả người bán

	31/03/2023	01/10/2022
	VND	VND
Các bên khác	1.908.758.016.095	792.057.535.321
Các bên liên quan	542.664.139.303	1.178.578.051.607
	<u>2.451.422.155.398</u>	<u>1.970.635.586.928</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp the

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16. Phải trả người bán (tiếp theo)

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	731.728.783	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	396.689.898.610	458.751.657.862
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	466.964.809.368
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	128.723.165.902	205.051.386.730
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	15.924.562.074	47.205.825.100
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	536.431.332	517.408.886
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	58.352.602	86.963.661
	<u>542.664.139.303</u>	<u>1.178.578.051.607</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

17. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Các bên khác	165.986.181.944	168.658.006.397
Các bên liên quan	50.600.000.000	8.187.195.898
	<u>216.586.181.944</u>	<u>176.845.202.295</u>

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	50.600.000.000	8.187.195.898
	<u>50.600.000.000</u>	<u>8.187.195.898</u>

18. Chi phí phải trả

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Chi phí lương và thưởng	77.806.827.745	175.807.342.057
Chi phí lãi vay	2.994.436.471	3.142.061.456
Chi phí điện	8.439.909.921	10.580.760.500
Xây dựng Cơ bản	5.742.971.219	5.981.920.235
Chi phí vận chuyển	3.834.740.950	8.772.973.606
Chứng thư bảo lãnh	2.721.347.155	2.524.261.601
Chi phí khác	1.143.438.966	752.000.000
	<u>102.683.672.427</u>	<u>207.561.319.455</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

19. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2022	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cần trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	425.166.163	237.410.853.638	125.823.053.431	-	-	112.012.966.370
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.332.048.297	2.086.413.719.036	20.812.823.088	2.064.407.821.896	339.799.265	3.864.921.614
Thuế xuất, nhập khẩu	79.574.109	227.615.887	300.447.245	-	-	6.742.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.536.979.754	1.461.479.656	-	(75.500.098)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.079.706	13.202.255.840	18.153.608.707	-	2.621.187.305	108.914.144
Các loại thuế khác	-	4.265.644.507	3.496.109.018	-	(949.369)	768.586.120
	5.275.868.275	2.343.057.068.662	170.047.521.145	2.064.407.821.896	2.884.537.103	116.762.130.999

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2022	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 31/03/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.573.872.546	-	(75.500.098)	128.498.372.448
Thuế thu nhập cá nhân	4.805.422	-	2.621.187.305	2.625.992.727
Các loại thuế khác	949.369	-	(949.369)	-
	128.579.627.337	-	2.544.737.838	131.124.365.175

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Cổ tức phải trả	3.546.546.977	3.546.546.977
BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ	530.174.460	1.807.923.260
Phải trả cho các bên liên quan	52.280.334	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.055.357.502	4.533.857.502
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	3.398.397.992	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.925.746.193	9.090.817.627
	<u>23.508.503.458</u>	<u>18.979.145.366</u>

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty con</i>		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	<u>52.280.334</u>	<u>-</u>

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.800.151.368	13.524.199.187
	<u>14.800.151.368</u>	<u>13.524.199.187</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.811.844.214.371	1.489.725.213.974
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.566.948.615.594	1.367.294.386.631
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	78.888.554.917	421.607.418.953
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	-	266.930.131.158
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	47.000.000.000	-
	3.504.681.384.882	3.545.557.150.716

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2022	3.545.557.150.716
Tiền thu từ đi vay	8.517.766.698.140
Tiền chi trả nợ gốc vay	8.558.642.463.974
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023	3.504.681.384.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/10/2021	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.170.557.444	48.170.557.444
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	172.540.289.352
Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	996.722.900.000	-	-	-	996.722.900.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	49.008.000.000	-	-	-	-	49.008.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	76.161.878.172	-	76.161.878.172
Trích thường hoàn thành KHSX	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/10/2022	5.980.549.860.000	157.292.539.068	-	187.499.009.876	4.841.786.518.282	11.167.127.927.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(209.799.401.592)	(209.799.401.592)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.823.773.157	13.823.773.157	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	10.053.653.206	10.053.653.206
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	-	-	-	-	-	-
Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chỉ trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	51.030.994.133	-	51.030.994.133
Số dư tại ngày 31/03/2023	5.980.549.860.000	157.292.539.068	-	150.291.788.900	4.608.109.690.327	10.896.243.878.295

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/03/2023		01/10/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	598.054.986	5.980.549.860.000	598.054.986	5.980.549.860.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	598.054.986	5.980.549.860.000	598.054.986	5.980.549.860.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/03/2023		01/10/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	598.054.986	5.980.549.860.000	493.481.896	4.934.818.960.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	-	-	99.672.290	996.722.900.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	4.900.800	49.008.000.000
Số dư cuối kỳ	598.054.986	5.980.549.860.000	598.054.986	5.980.549.860.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023		01/10/2022	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	4.289.467	99.878.604.028	1.907.538	45.263.920.554
EUR				
		<u>99.878.604.028</u>		<u>45.263.920.554</u>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	3.618.596.496.654	6.263.031.984.976
Bán hàng hóa	8.381.977.747.562	15.165.022.254.191
Khác	1.623.466.151	1.656.773.852
	<u>12.002.197.710.367</u>	<u>21.429.711.013.019</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	45.268.864.636	14.586.414.731
Giảm giá hàng bán	6.673.702.647	760.110.465
Hàng bán bị trả lại	1.159.630.707	11.737.640.620
	<u>53.102.197.990</u>	<u>27.084.165.816</u>
Doanh thu thuần	<u>11.949.095.512.377</u>	<u>21.402.626.847.203</u>

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.136.096.725.018	5.723.046.549.706
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	8.271.946.000.287	14.727.520.141.035
Giá vốn khác	328.260.902	274.358.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(131.745.483.684)	(32.581.319.393)
	<u>11.276.625.502.523</u>	<u>20.418.259.729.902</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.034.181.901	5.097.637.454
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	1.782.829.874
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.574.210.333	71.761.520.101
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	54.266.950.643	-
Doanh thu tài chính khác	75.342.950	-
	72.950.685.827	78.641.987.429

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Lãi vay	56.283.166.812	29.752.702.355
Chênh lệch tỷ giá	17.267.539.966	68.733.274.681
Chi phí tài chính khác	499.035.892	51.870.409
	74.049.742.670	98.537.847.445

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Chi phí nhân viên	121.167.042.491	222.429.792.677
Chi phí xuất khẩu	136.920.371.210	404.450.783.230
Chi phí thuê	47.067.036.486	47.195.823.557
Khấu hao và phân bổ	44.410.744.111	34.211.389.683
Chi phí quảng cáo	16.088.900.908	24.696.072.477
Chi phí vận chuyển	25.024.154.380	41.875.048.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.990.121.670	16.909.616.494
Chi phí khác	36.501.200.814	38.650.836.674
	443.169.572.070	830.419.363.706

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Chi phí nhân viên	20.013.023.110	45.576.647.307
Khấu hao và phân bổ	7.550.510.784	7.500.691.754
Chi phí thuê	5.342.993.421	4.220.201.987
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.733.795.247	1.252.826.444
Chi phí tiếp khách	3.697.292.616	4.841.381.831
Chi phí công tác	2.030.332.267	1.142.621.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.430.338.533	31.378.362.975
Chi phí khác	7.799.956.746	13.387.615.865
	55.598.242.724	109.300.349.799

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.290.951.081	159.764.885
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	1.041.192.451	-
Thu bồi thường	20.596.721.881	148.541.719
Các khoản khác	3.531.087.385	3.123.617.674
	28.459.952.798	3.431.924.278

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Chi phí từ thiện	-	91.677.756
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1.093.347.618
Các khoản khác	9.180.185	-
	9.180.185	1.185.025.374

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành		17.559.018.191
Dự phòng thiếu những năm trước	1.536.979.754	-
	<u>1.536.979.754</u>	<u>17.559.018.191</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	64.794.218.240	(8.208.152.167)
	<u>66.331.197.994</u>	<u>9.350.866.024</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen		
Bán hàng	2.775.445.169.241	4.339.299.650.951
Chi phí chi hộ	29.985.736.840	36.098.699.813
Mua hàng	2.668.366.703.259	4.243.147.317.817
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)		
Bán hàng	253.220.024	1.105.519.651.036
Cho thuê tài sản	58.909.092	33.000.000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	21.728.808
Bán tài sản cố định	-	-
Mua tài sản cố định	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	893.573.967
Mua hàng	6.850.769.364	921.092.771.513
Thuê hoạt động	411.010.867	384.441.309
Trả lại hàng mua	61.440.100	4.149.822

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định		
Bán hàng	3.237.419.899	39.082.471.057
Cho thuê tài sản	-	22.000.000
Bán tài sản cố định	-	2.136.688.455
Bán khác	625.747	19.747.239
Mua hàng	262.405.312.519	616.689.255.947
Nhận dịch vụ vận chuyển	749.713.721	12.613.933
Nhận dịch vụ gia công	-	12.703.654
Thuế hoạt động	375.000.000	-
Trả lại hàng mua, hàng mua được giảm giá	140.744.410	-
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An		
Bán hàng	2.095.424.260.966	3.308.874.798.417
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cho thuê tài sản	29.010.000	29.010.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Bán khác	-	-
Mua hàng	1.653.156.266.507	2.970.614.291.892
Nhận dịch vụ gia công	34.636.550.842	27.106.173.722
Nhận dịch vụ vận chuyển	1.382.584.920	52.459.096
Nhận dịch vụ đóng cont hàng	189.431.188	18.120.701
Mua tài sản cố định	-	-
Thuế hoạt động	106.216.761	19.216.761
Trả lại hàng mua	428.218.391	306.905.153
Hàng mua được giảm giá	61.957.275	56.989.338
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		
Bán hàng	220.728.111.523	1.496.559.585.881
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Cung cấp dịch vụ gia công	224.001	6.912.993
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng	219.127.617.961	912.320.146.432
Nhận dịch vụ gia công	-	12.513.243.985
Nhận dịch vụ vận chuyển	638.438.759	217.952.568
Mua tài sản cố định	805.000.002	-
Thuế hoạt động	165.709.678	-
Trả lại hàng mua	-	163.463.995

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	VND	VND
Bán hàng	471.517.698	6.902.402.177
Cung cấp dịch vụ gia công	-	31.573.726
Cho thuê tài sản	57.000.000	63.600.000
Mua hàng	98.621.337.455	174.210.128.805
Thuê hoạt động	189.000.000	24.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	293.276.806	-
Trả lại hàng mua	18.490.680	58.464.828
Hàng mua được giảm giá	-	1.318.888
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ		
Bán hàng	1.017.053.705.451	314.266.852.299
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	87.054.366	-
Hàng bán bị trả lại	318.554.000	853.392.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	50.000.000	-
Mua hàng	818.212.836.951	71.459.021.084
Thuê hoạt động	555.000.000	1.350.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	90.256.251	-
Chi hộ	-	-
Trả lại hàng mua	-	474.043.616
Hàng mua được giảm giá	1.363.636	-
Công Ty TNHH Một thành viên VLXD Hoa Sen Yên Bái		
Bán hàng	82.479.664	3.689.930.974
Mua hàng	57.216.449.419	141.318.825.918
Nhận dịch vụ vận chuyển	175.739.070	-
Thuê hoạt động	60.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái		
Thu lãi cho vay	856.767.123	1.277.568.493

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty***Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen**

	Kỳ này 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Kỳ trước 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
Bán hàng	988.705.123.936	958.567.899.643
Cho thuê tài sản	1.452.869.816	856.687.998
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	278.700.000
Bán khác	3.620.400	-
Cung cấp dịch vụ gia công	4.689.751	-
Chiết khấu thương mại	33.543.994.682	7.956.643.900
Hàng bán bị trả lại	1.138.258.176	405.722.429
Giảm giá hàng bán	5.900.072	-
Mua hàng	155.100.000	-
Nhận dịch vụ vận chuyển	9.681.847.328	13.144.025.509
Thuê hoạt động	3.157.701.818	3.670.756.363
Mua tài sản cố định	18.000.000	-
Nhận dịch vụ gia công	-	5.080.219

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An

Nhận dịch vụ vận chuyển	136.178.632	46.243.020
-------------------------	-------------	------------

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	3.884.046.056	5.837.005.623

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý II kết thúc 31 tháng 03 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý II Niên độ 2021-2022 và BCTC kiểm toán soát xét giữa Niên độ 2021-2022.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Phó Chủ tịch HĐQT**Trần Ngọc Chu**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Ngọc Chu